

THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

CHƯƠNG 6: THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ VÀ SỰ PHÁT TRIỂN

ThS. Đàm Thị Phương Thảo

Khoa Kinh tế và Kinh doanh quốc tế

Đại học Kinh tế - ĐHQGHN

Nội dung chính

Phần 1: Quan hệ giữa lý thuyết thương mại và sự phát triển kinh tế

1. Lý thuyết thương mại và sự phát triển
2. Các lý lẽ ủng hộ tự do thương mại/ bảo hộ thương mại

Phần 2: Điều kiện thương mại và sự phát triển kinh tế

1. Các điều kiện thương mại
2. Điều kiện thương mại ở các nước đang phát triển

Phần 3: Các chiến lược phát triển kinh tế liên quan đến thương mại

1. Chiến lược công nghiệp hoá dựa vào thay thế nhập khẩu
2. Chiến lược công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu

Phần 1: Mối quan hệ giữa thương mại quốc tế và sự phát triển kinh tế

- ❖ Lý thuyết thương mại và sự phát triển kinh tế
 - Các lý lẽ ủng hộ thương mại tự do
- ❖ Các lý lẽ ủng hộ bảo hộ thương mại
- ❖ Thực tiễn TMQT

Lý thuyết thương mại và sự phát triển

Dựa vào lợi thế so sánh (lý thuyết David Ricardo, lý thuyết H-O)

- Giải thích TMQT dựa trên sự khác biệt giữa các quốc gia (lao động, nguồn lực sẵn có)
- Chuyên môn hóa
 - *Các nước đang phát triển: sản xuất và xuất khẩu nguyên vật liệu, nhiên liệu, khoáng sản, lương thực*
 - *Các nước phát triển: sản xuất và xuất khẩu sản phẩm công nghiệp chế tạo*
 - Thu nhập thế giới tăng
 - Nguồn lực được sử dụng hiệu quả
 - Các nước đều có lợi từ thương mại

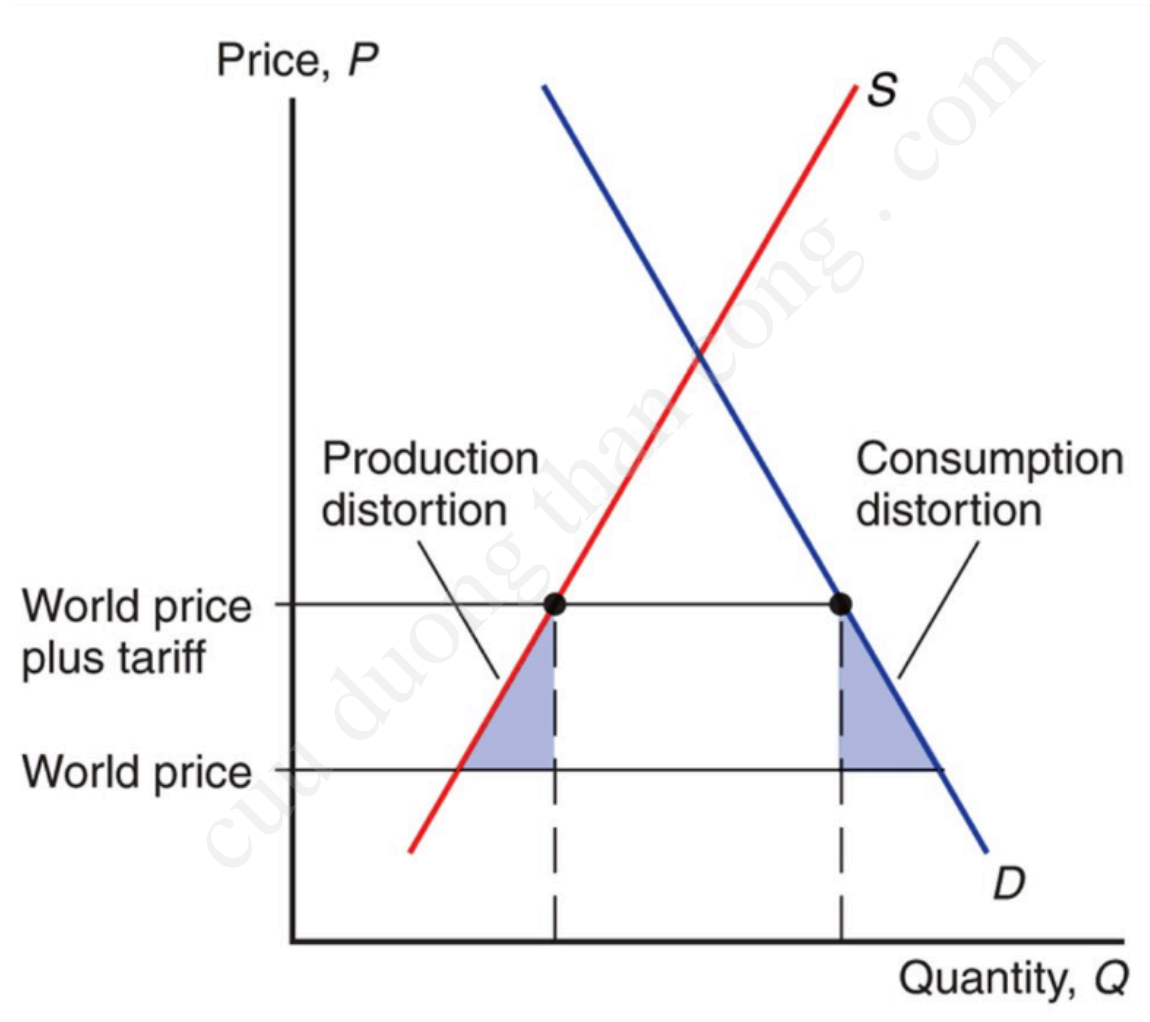
Lý thuyết thương mại và sự phát triển (tiếp)

- Dựa vào kinh tế nhờ quy mô (lý thuyết thương mại mới)
 - tăng quy mô sản xuất => chuyên môn hóa
 - *giảm chi phí sản xuất, tăng doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp*
 - *đa dạng hoá sản phẩm tiêu dùng*
 - tăng thu nhập của thế giới và của mỗi quốc gia

Lý lẽ ủng hộ thương mại tự do

- **Lý lẽ thứ nhất - Lý lẽ về hiệu quả:** Khi áp dụng chính sách thương mại tự do
 - Người sản xuất và người tiêu dùng phân bổ nguồn lực hiệu quả
 - Phúc lợi xã hội của quốc gia (nhỏ) cao nhất, không có mất không của xã hội (deadweight loss).
 - Nếu áp dụng các biện pháp hạn chế thương mại, giá cả bị bóp méo và tăng lên, gây ra sản xuất tăng lên không hiệu quả. Các công ty hiện tại sản xuất nhiều hơn hoặc nhiều công ty mới gia nhập thị trường.
- => Tự do hoá thương mại giúp nền kinh tế hoạt động hiệu quả

Lý lẽ ủng hộ thương mại tự do



Lý lẽ ủng hộ thương mại tự do

- **Lý lẽ thứ nhất - Lý lẽ hiệu quả**

- **Hành động tìm kiếm đặc lợi (rent seeking)**

- Khi được bảo hộ, các doanh nghiệp trong nước sẽ không chịu cải cách để nâng cao tính cạnh tranh mà chỉ tìm cách xoay xở để giữ lại bổng lộc từ những ưu đãi và trợ giúp của nhà nước.
 - Khi có hàng rào thương mại => dẫn đến hành động tìm kiếm đặc lợi
 - Như vậy, tự do hoá thương mại giúp phân bổ nguồn lực hiệu quả vì tránh được các chi phí và nguồn lực thiệt hại do hành động tìm kiếm đặc lợi

Lý lẽ ủng hộ thương mại tự do (tiếp)

Lý lẽ thứ nhất - Lý lẽ hiệu quả

❖ Vì các lý do chính trị => dẫn đến bảo hộ

- Các nhà kinh tế thường cho rằng các chính sách thương mại trên thực tế thường do các nhóm lợi ích chi phối chứ không phải là do tính toán đến các chi phí và lợi ích của cả quốc gia
 - Khi các chính sách bảo hộ nào bị thao túng với các nhóm chính trị/nhóm lợi ích => dẫn tới sự bảo hộ cho các nhóm có tầm ảnh hưởng chính trị lớn => giảm phúc lợi xã hội
- => Do đó, nên ủng hộ tự do hoá thương mại vì tự do hoá thương mại sẽ không bị ảnh hưởng bởi các lý do chính trị và đem lại hiệu quả cho nền kinh tế

Lý lẽ ủng hộ thương mại tự do (tiếp)

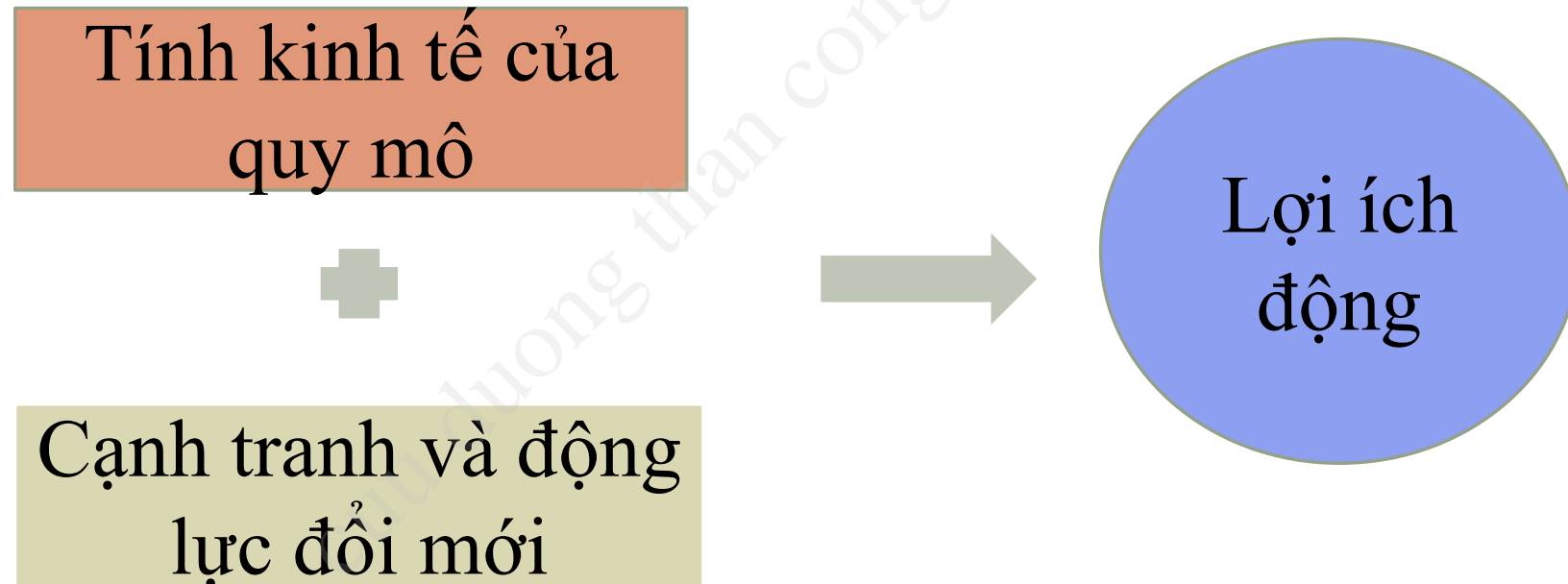
❖ Lý lẽ thứ hai - Tính kinh tế của quy mô

- Tự do thương mại cho phép các công ty đạt được tính kinh tế của quy mô
- Chuyên môn hoá
- Chi phí đơn vị thấp hơn, hiệu quả sản xuất cao hơn
- Tăng tính đa dạng cho hàng hoá tiêu dùng

❖ Lý lẽ thứ ba – Cạnh tranh và động lực đổi mới

- Tự do thương mại đem lại động lực cho việc tìm kiếm cách thức mới để xuất khẩu và cạnh tranh với các hàng hoá nhập khẩu
- Các doanh nghiệp xuất khẩu sẽ hoạt động hiệu quả và năng suất hơn => Tự do thương mại do đó làm cả nền kinh tế hiệu quả hơn

Lý lẽ ủng hộ thương mại tự do (tiếp)



Lý lẽ ủng hộ thương mại tự do (tiếp)

❖ Các lợi ích động của thương mại

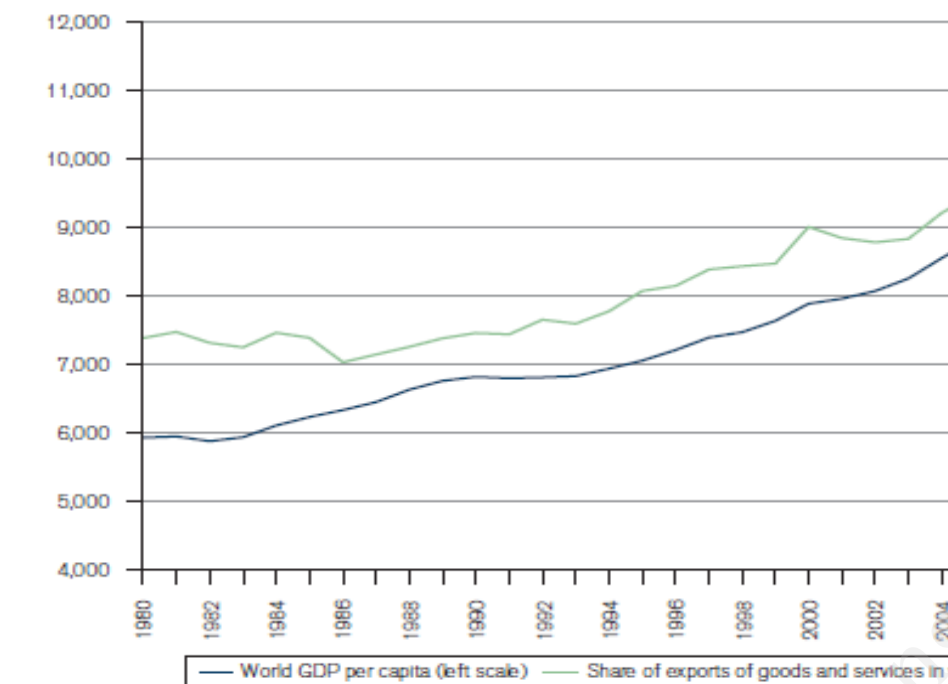
- Sử dụng hiệu quả các nguồn lực trong nước: Mở rộng khả năng sản xuất => giúp đạt được tính kinh tế của quy mô => giảm chi phí sản xuất
- Mở rộng thị trường
- Thúc đẩy chuyển giao công nghệ, kinh nghiệm quản lý sản xuất, marketing (thông qua nhập khẩu máy móc thiết bị...)
- Tăng cạnh tranh => thúc đẩy sáng tạo và đổi mới
- Khuyến khích di chuyển vốn từ các nước phát triển sang các nước đang phát triển (thương mại là bước khởi đầu)

Lý lẽ ủng hộ thương mại tự do (tiếp)

Các lợi ích mang tính động

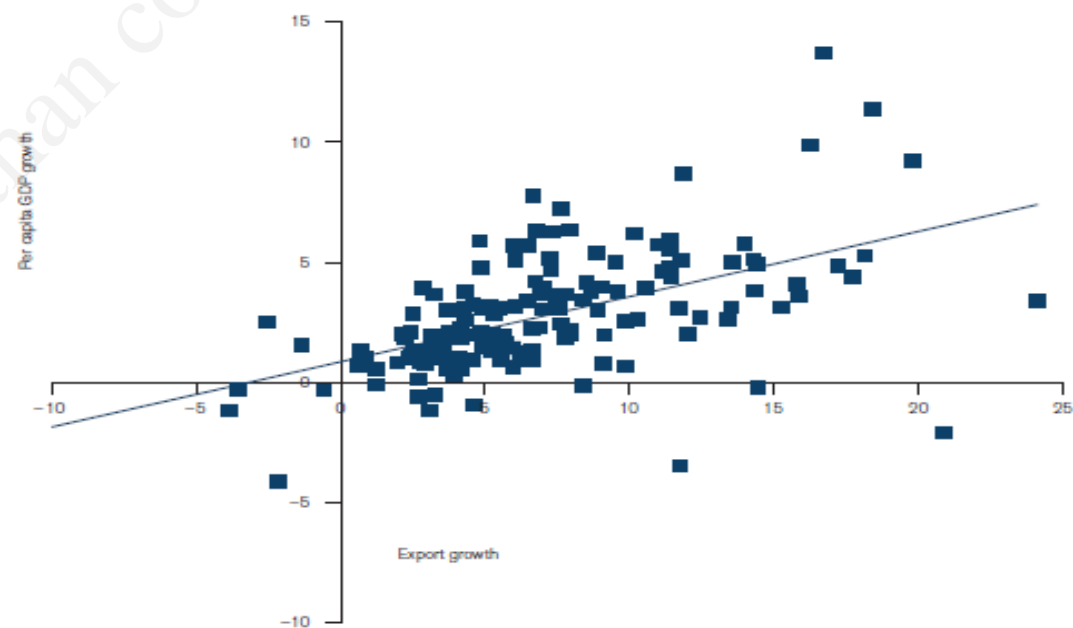
- Kích thích sản xuất và tiêu dùng tại các nước đang phát triển (đặc biệt những nước có diện tích lớn và đông dân)
- Là vũ khí chống độc quyền, tăng cạnh tranh
- Tạo công ăn việc làm
- Nâng cao phúc lợi xã hội
- Người tiêu dùng được sử dụng sản phẩm đa dạng hơn

Figure B.6: World GDP per capita and share of exports of goods and services in world GDP
(2005 international dollars and percentage)



Source: World Bank World Development Indicators.

Figure B.7: Real per capita GDP growth and merchandise export volume growth, 2000–11
(average annual percentage change on both axes)



Source: World Bank World Development Indicators and WTO Secretariat calculations.

Note: Growth rates are averaged over the period.

Lý thuyết thương mại và sự phát triển (tiếp)

- ⇒ Lý thuyết TMQT giúp giải thích lợi ích của TMQT
- ⇒ Lý thuyết TMQT cần thiết và quan trọng trong hoạch định chính sách thương mại quốc tế

Các lý lẽ ủng hộ bảo hộ thương mại

Lý lẽ về điều kiện thương mại

Đối với nước lớn áp dụng thuế nhập khẩu:

- Giảm giá hàng hóa trên thị trường thế giới
- Điều kiện thương mại tăng (Terms of trade)
- Phúc lợi xã hội có thể tăng lên nếu $e > b+d$
- Thuế suất tối ưu

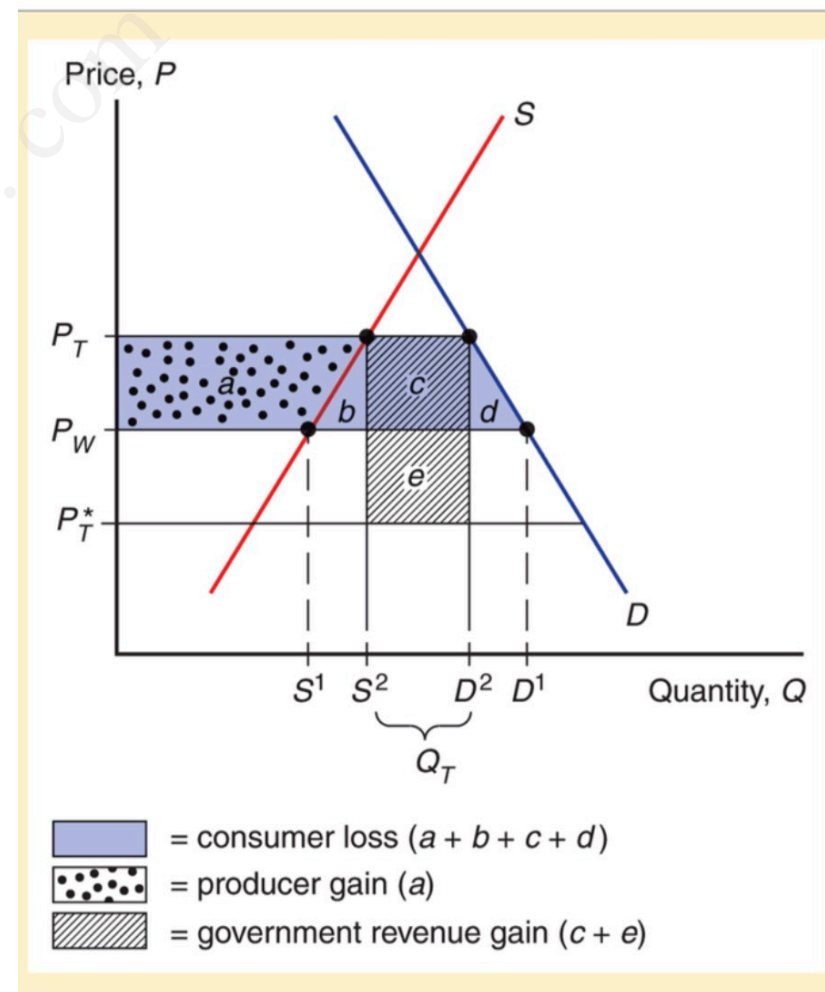
Chương 4: Chi phí và lợi ích của thuế quan

Đối với nước nhập khẩu, khi giá tăng từ P_w lên P_t

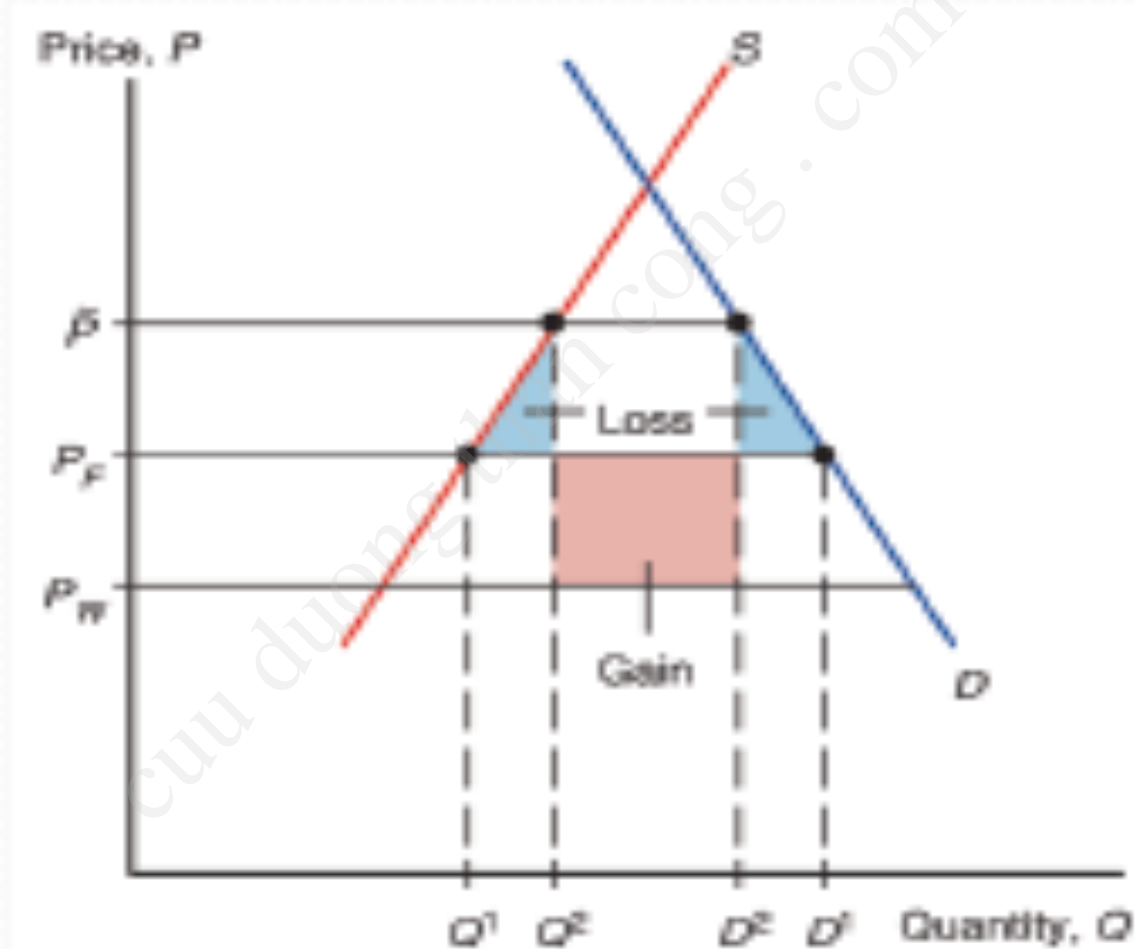
- Thặng dư của NTD giảm: $a+b+c+d$
- Thặng dư của nhà NSX tăng: a
- Nguồn thu chính phủ tăng:

$$t^*QT = (P_t - P_t^*)(D_2 - S_2) = c + e$$

- Toàn xã hội = thặng dư của NTD + thặng dư của NSX +
chính phủ = $e - b - d$



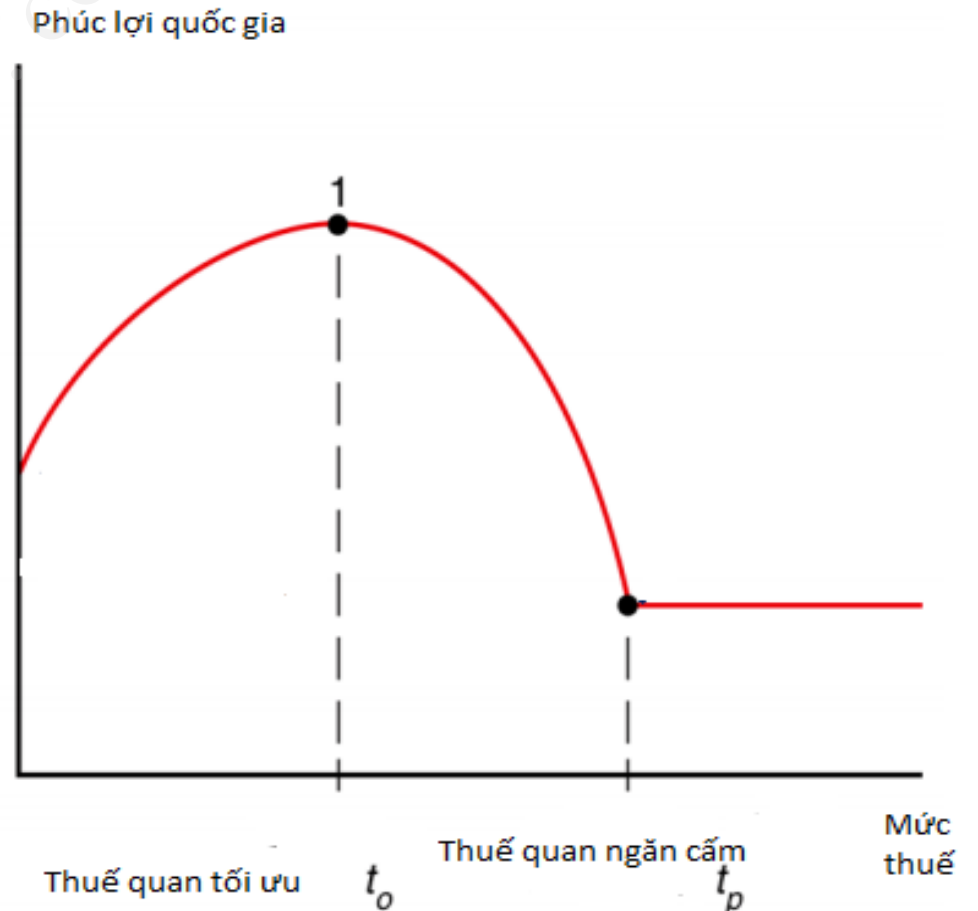
Tác động của thuế đến giá đối với nước lớn



Lý lẽ về điều kiện thương mại

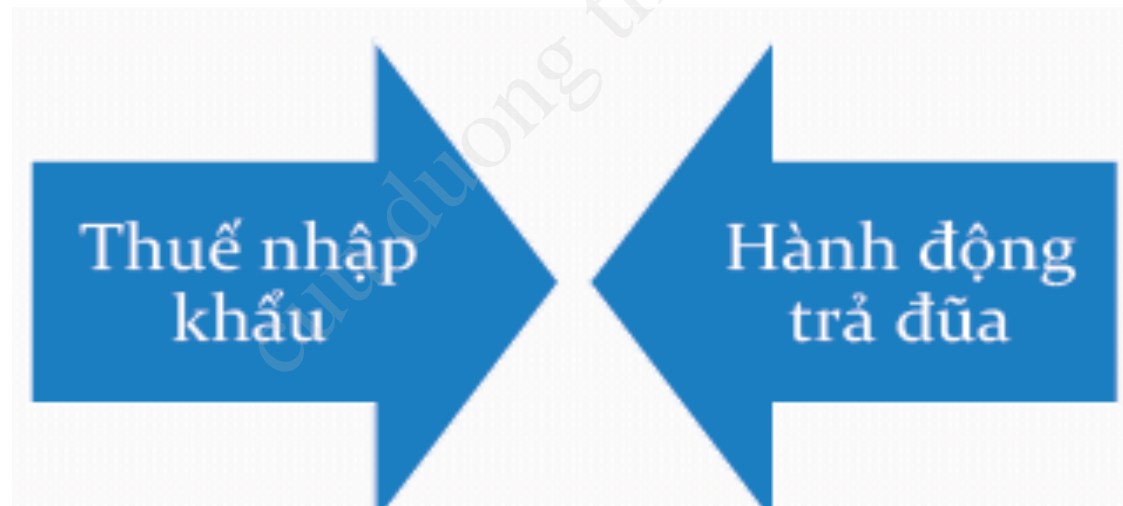
- Với mức thuế nhỏ vừa đủ, phúc lợi của một quốc gia lớn sẽ cao hơn với việc thương mại tự do
- Khi thuế quan tăng lên đến mức $t > t_0$, các chi phí tăng nhanh hơn, đường cong phúc lợi đi xuống.
- Tiếp tục tăng thuế suất cao hơn khiến đường phúc lợi dần trải thẳng ra.

=> Mức thuế cao làm phúc lợi xã hội kém đi so với tự do thương mại



Hạn chế của lý lẽ về điều kiện thương mại

- Chỉ áp dụng được đối với một số ít trường hợp: Các nước lớn, có khả năng tác động đến giá cả của thị trường thế giới
- Tuy nhiên, kể cả trong trường hợp nước lớn, việc áp thuế nhập khẩu có thể gặp phải hành động trả đũa và do đó cuối cùng lại làm giảm phúc lợi xã hội



Lý lẽ “Thất bại thị trường”

❖ Các thất bại của thị trường

- Thất nghiệp do thất bại của thị trường lao động
- Các hiệu ứng ngoại biên - ngoại ứng (externalities)
- Độc quyền
- Thông tin bất đối xứng

=> Đòi hỏi các quốc gia áp dụng các biện pháp bảo hộ thương mại để khắc phục các thất bại của thị trường

Lý lẽ “Thất bại thị trường” (tiếp)

❖ Thất bại của thị trường lao động

- Thị trường lao động không cân bằng, có thất nghiệp
- Các biện pháp thương mại:
 - Trợ cấp cho các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động
 - Áp đặt thuế nhập khẩu đối với các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động

Lý lẽ “Thất bại thị trường” (tiếp)

❖ Các hiệu ứng ngoại biên (externalities)

- Ngoại ứng tiêu cực

- > Sản xuất với sản lượng lớn hơn sản lượng tối ưu

- > Giải pháp: Quy định tiêu chuẩn sản xuất, hạn ngạch khí thải, công nghệ bắt buộc, thuế ô nhiễm...

- Ngoại ứng tích cực

- > Sản xuất với sản lượng ít hơn sản lượng tối ưu

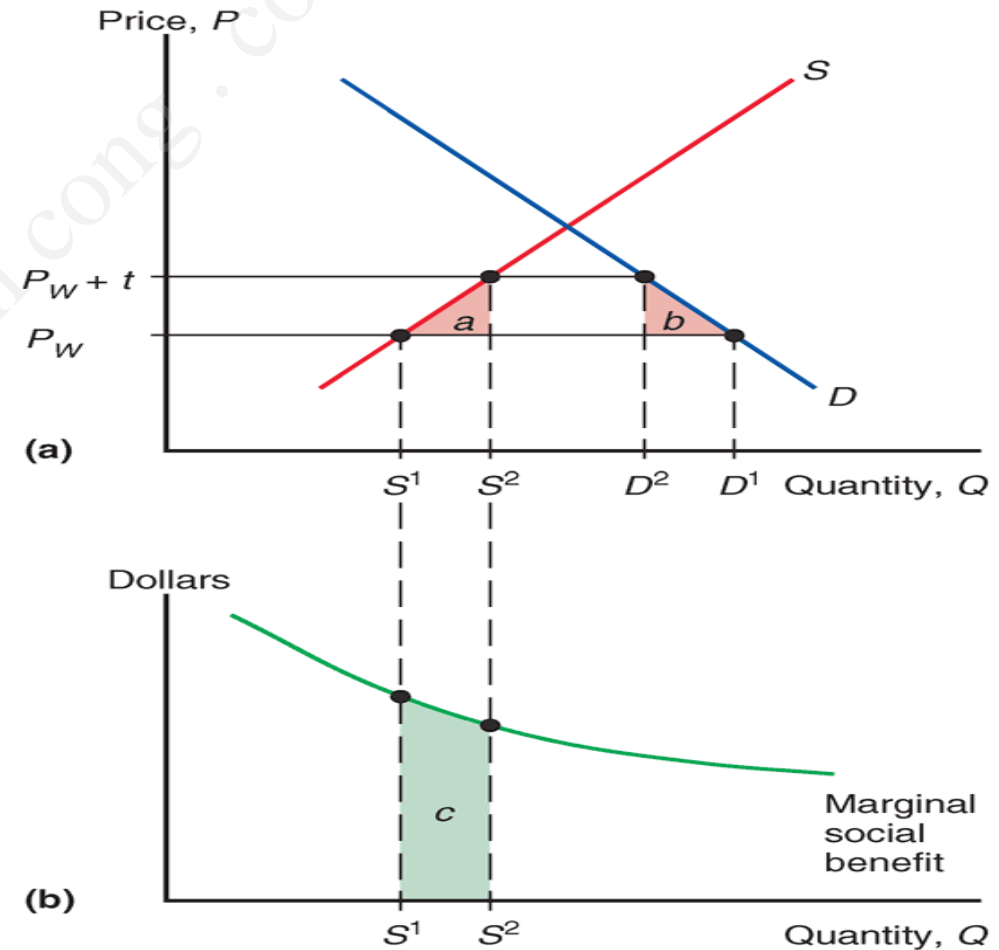
- > Giải pháp: thuế quan, trợ cấp...

Lý lẽ “Thất bại thị trường” (tiếp)

❖ Hiệu ứng ngoại biên:

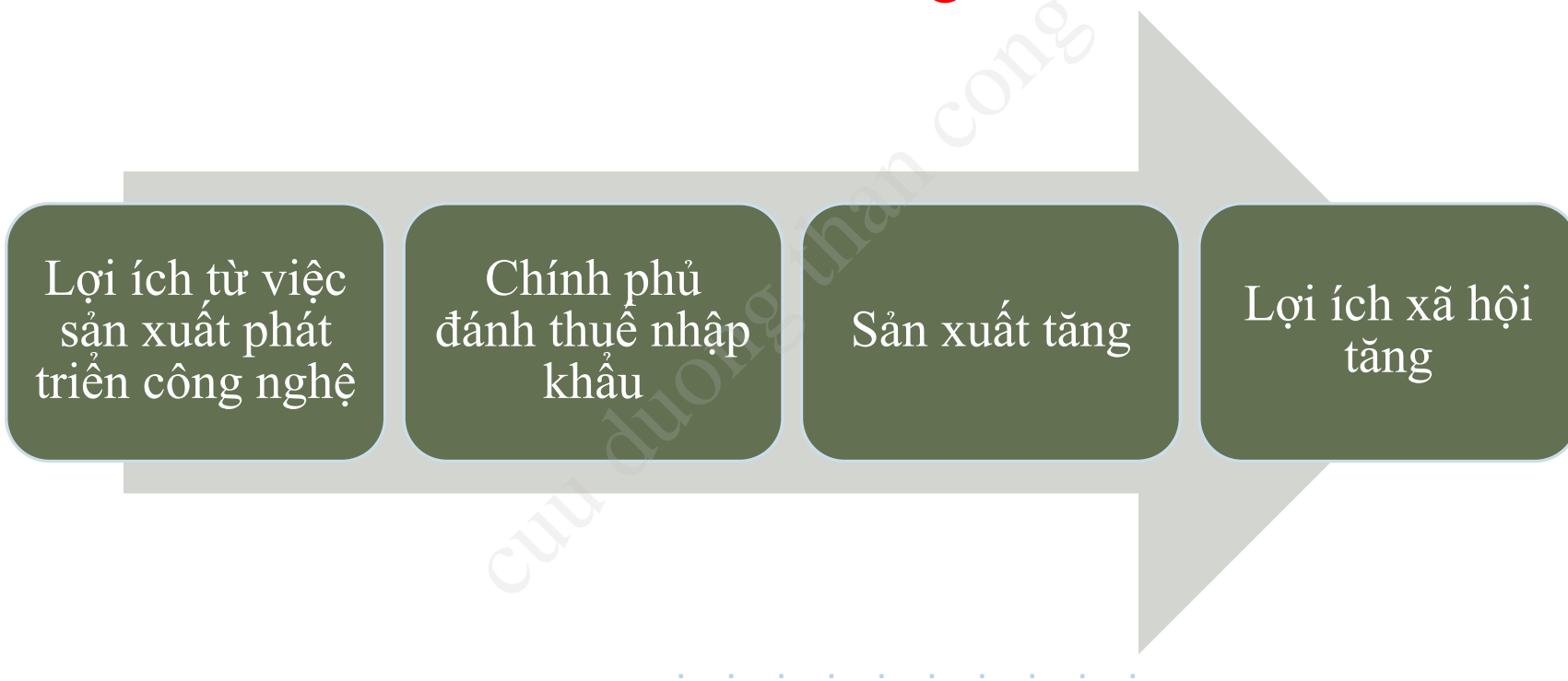
Thuế quan làm tăng lượng sản xuất nội địa, tăng lợi ích đối với xã hội

$$c - (a+b) > 0$$



Lý lẽ “Thất bại thị trường” (tiếp)

Tại sao nhiều nước bảo hộ ngành ô tô?



Lý lẽ “Thất bại thị trường” (tiếp)

❖ Độc quyền

- Doanh nghiệp nước ngoài là nhà độc quyền
- Nước nhập khẩu sử dụng công cụ bảo hộ thương mại để mở rộng sản xuất hàng nhập khẩu, giảm phụ thuộc vào nhà độc quyền nước ngoài tại thị trường nội địa
 - *Quy định giá trần đối với hàng hoá nhập khẩu bằng với chi phí sản xuất biên của nhà độc quyền*
 - *Yêu cầu số lượng nhập khẩu để đa dạng hoá đối tác và tăng sự cạnh tranh.*

Lý lẽ “Thất bại thị trường” (tiếp)

❖ Thông tin bất đối xứng

- Là tình huống mà một bên có lợi thế về thông tin hơn so với đối tác trong một giao dịch nào đó. Hầu hết các giao dịch kinh tế đều có yếu tố thông tin bất đối xứng.
- Ví dụ:
 - Người bán hiểu biết về sản phẩm hơn người mua
 - Các sản phẩm chất lượng thấp như ô tô đã qua sử dụng
- Biện pháp thương mại:
 - *Quy định về nhãn mác*
 - *Trợ cấp xuất khẩu* khuyến khích người tiêu dùng ở nước nhập khẩu “thử nghiệm” sản phẩm

Hạn chế của lý lẽ “Thất bại thị trường”

- Khó xác định được khi nào có thất bại thị trường và mức độ của thất bại thị trường
- Khó xác định Chính phủ nên can thiệp lúc nào và can thiệp với mức độ như thế nào
- Chính sách của chính phủ thường bị thao túng bởi các lực lượng chính trị
- Các can thiệp của chính phủ có thể bóp méo thị trường, làm cho các thất bại trở nên nghiêm trọng hơn chứ không phải được cải thiện.

Hạn chế của lý lẽ “Thất bại thị trường”

Chính phủ nên làm gì: có nên sử dụng chính sách thương mại để sửa chữa các thất bại của thị trường?

- ❖ Lý thuyết về lựa chọn tốt thứ nhất (First best theory)
- ❖ Lý thuyết về lựa chọn tốt thứ hai (Second best theory)

Lý thuyết về chính sách tốt thứ nhất

- ❖ Thất bại của thị trường nội địa nên được sửa chữa bằng các chính sách nội địa.
- ❖ Chính sách nội địa là “**chính sách tốt thứ nhất**” vì giúp giải quyết trực tiếp nguồn gốc của vấn đề
 - Ví dụ: Nếu muốn giải quyết vấn đề lao động thiếu việc làm, thì chính phủ có thể trợ cấp chi phí lao động cho những ngành sản xuất thâm dụng lao động
- ❖ Nếu vì lý do gì đó không thể thực hiện được lựa chọn “chính sách tốt thứ nhất”, Chính phủ có thể lựa chọn “**chính sách tốt thứ hai**” để giải quyết vấn đề

Lý thuyết về chính sách tốt thứ hai

❖ Các chính sách thương mại có thể là “**chính sách tốt thứ hai**”.

○ Ví dụ: Thất nghiệp

Chính sách tốt thứ hai: trợ cấp xuất khẩu cho các ngành sử dụng nhiều lao động, đánh thuế nhập khẩu vào các ngành có nhiều lao động thất nghiệp

Lý thuyết về chính sách tốt thứ hai

- ❖ Chính sách nội địa nên được ưu tiên sử dụng trước chính sách thương mại vì:
 - Chính sách thương mại có thể gây ra các tác động không lường trước đến nền kinh tế (trả đũa...)
 - Chi phí của chính sách thương mại hầu như luôn lớn hơn chính sách nội địa.
- ❖ Tuy nhiên, trên thực tế, chính sách thương mại thường được lựa chọn vì chi phí của nó ít rõ ràng hơn và công chúng không nhận thức được đầy đủ những tổn thất của họ khi Chính phủ áp dụng chính sách thương mại

Lý lẽ chính trị

❖ Hành động tập thể (Collective action)

- Cá nhân không có động cơ để thúc đẩy chính phủ đưa ra chính sách có lợi cho mình và cho toàn xã hội
- Nhóm người sản xuất có động cơ mạnh mẽ để thúc đẩy chính phủ đưa ra chính sách có lợi cho họ (nhưng thiệt cho toàn xã hội!)

=> thực hiện các hành động tập thể để lobby Chính phủ áp dụng các chính sách thương mại

❖ Các chính sách bị tác động bởi những nhóm lợi ích này thông qua vận động hành lang, đóng góp tài chính (đặc biệt trong thời gian bầu cử,...)

Một số lý lẽ khác

- Lý lẽ “Bảo vệ văn hoá, lối sống”
- Lý lẽ “Ngành công nghiệp non trẻ”
- Lý lẽ “Tài chính công cộng”
 - Tăng nguồn thu cho NSNN
 - Giảm thâm hụt thương mại
- Lý lẽ “Phân phối thu nhập”
- Bảo vệ người tiêu dùng trong nước

Một số ý kiến phản đối tự do hóa thương mại từ các nước đang phát triển

- Các nước phát triển: thu được mọi lợi ích từ công nghiệp và thương mại
 - Lực lượng lao động được đào tạo
 - Sáng kiến tăng
 - Mang lại giá trị cao và ổn định cho XK
 - Các nước đang phát triển:
 - Sản xuất và xuất khẩu sản phẩm thô
 - Giá trị gia tăng thấp
 - Lạc hậu và lệ thuộc
- *Cần thay đổi mô hình thương mại*

Tuy nhiên,

- Mô hình phát triển được xác định lại mỗi khi điều kiện cơ bản thay đổi
 - Khi tích lũy đủ vốn, công nghệ
 - * Các nước đang phát triển sẽ có lợi thế so sánh trong sản xuất các sản phẩm công nghiệp chế tạo
 - * Có thể chuyển từ sản xuất sản phẩm cấp thấp lên cấp cao
- > thu được lợi ích nhiều hơn từ tự do hóa thương mại

Làn sóng phản đối tự do hóa thương mại ở các nước phát triển

- **Làn sóng phản đối tự do thương mại và toàn cầu hóa tại Mỹ**
 - Thất nghiệp đối với lao động tay nghề thấp, “blue-collar”
Dệt may: Costa Rica, giày thể thao: Philippines, thép: Brazil, đồ điện tử: Malaysia, ...
 - Hội nghị Bộ trưởng WTO lần thứ 3 (Seattle, 1999)
- **Tuy nhiên, lý lẽ của các nhà kinh tế**
 - “white-collar”, lao động tay nghề cao sẽ có nhiều cơ hội tại Mỹ
 - máy tính được lắp ráp tại Malaysia, nhưng thiết kế tại Silicon Valley...

Làn sóng phản đối tự do hóa thương mại ở các nước phát triển (tiếp)

Gần đây, các công việc đòi hỏi kiến thức, tay nghề cao cũng được chuyển sang các nước khác (outsourcing)

- ✓ 2002, 2003: Bank of America cắt giảm 5000 lao động trong ngành công nghệ thông tin
- ✓ Infosys Technologies ltd., India: 250 kỹ sư phát triển các ứng dụng công nghệ thông tin cho Bank of America
- ✓ Accenture – một công ty tư vấn và công nghệ lớn của Mỹ - chuyển 5000 công việc phát triển phần mềm và kế toán sang Philippines
- ✓ P&G thuê 650 chuyên gia tại Philippines triển khai các bản quyết toán thuế toàn cầu

Làn sóng phản đối tự do hóa thương mại ở các nước phát triển (tiếp)

Gần đây, các công việc đòi hỏi kiến thức, tay nghề cao cũng được chuyển sang các nước khác (outsourcing)

- Lợi ích thu được
 - Đối với các công ty: cắt giảm chi phí
 - Đối với các nước đang phát triển: tăng việc làm

Làn sóng phản đối thương mại tự do ở các nước phát triển (tiếp)

Mỹ được gì khi mất đi cả những công việc tay nghề thấp và công việc tay nghề cao

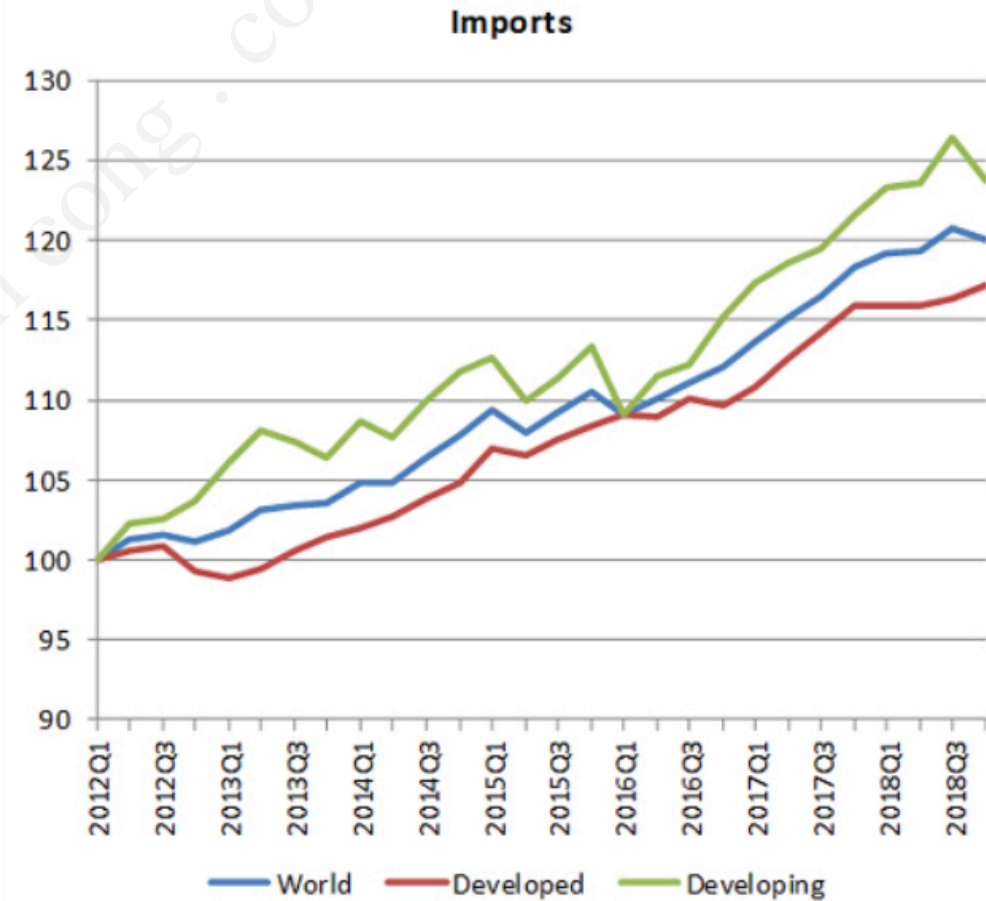
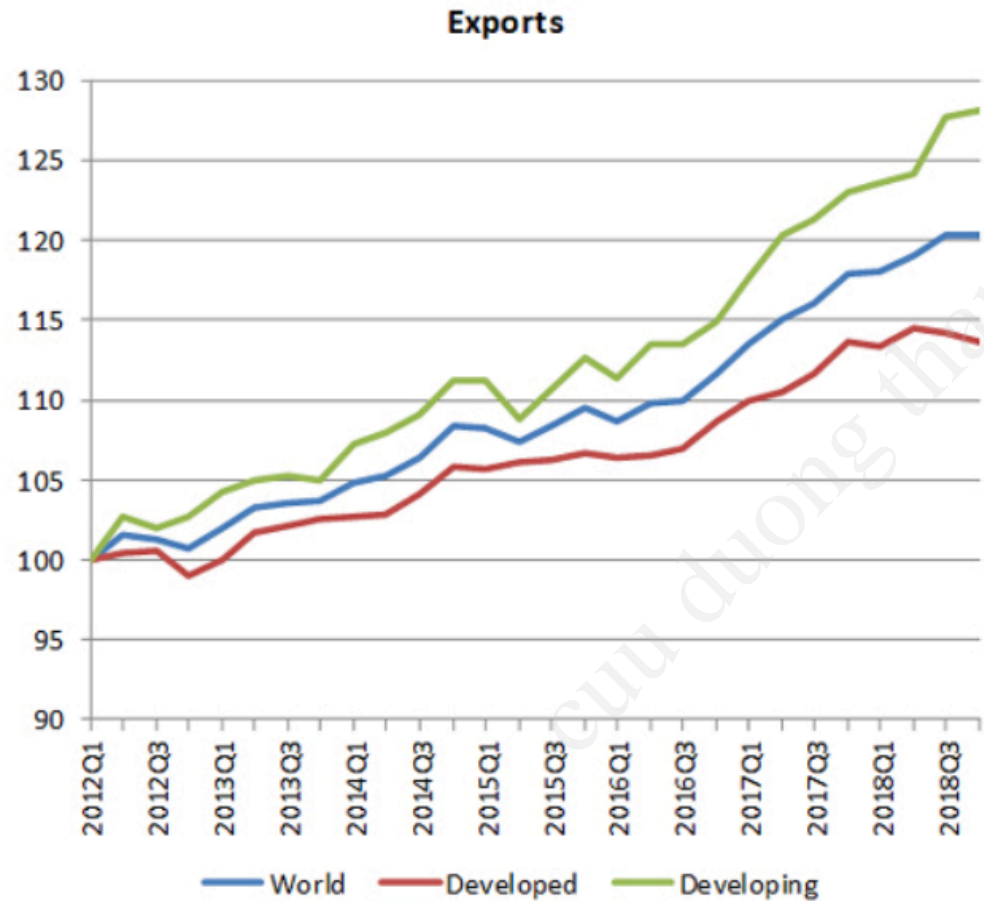
- ❖ Câu trả lời của các nhà kinh tế: một số cá nhân sẽ thiệt thòi song toàn bộ nước Mỹ sẽ có lợi:
 - Hầu hết các công việc quản lý, R&D... mà Mỹ có lợi thế sẽ không mất đi
 - Người tiêu dùng Mỹ sẽ mua được hàng hóa rẻ hơn
 - Người tiêu dùng ở các nước đang phát triển sẽ mua hàng hóa Mỹ nhiều hơn

Thực tiễn Thương mại Quốc tế

Xem thêm ở chương 1

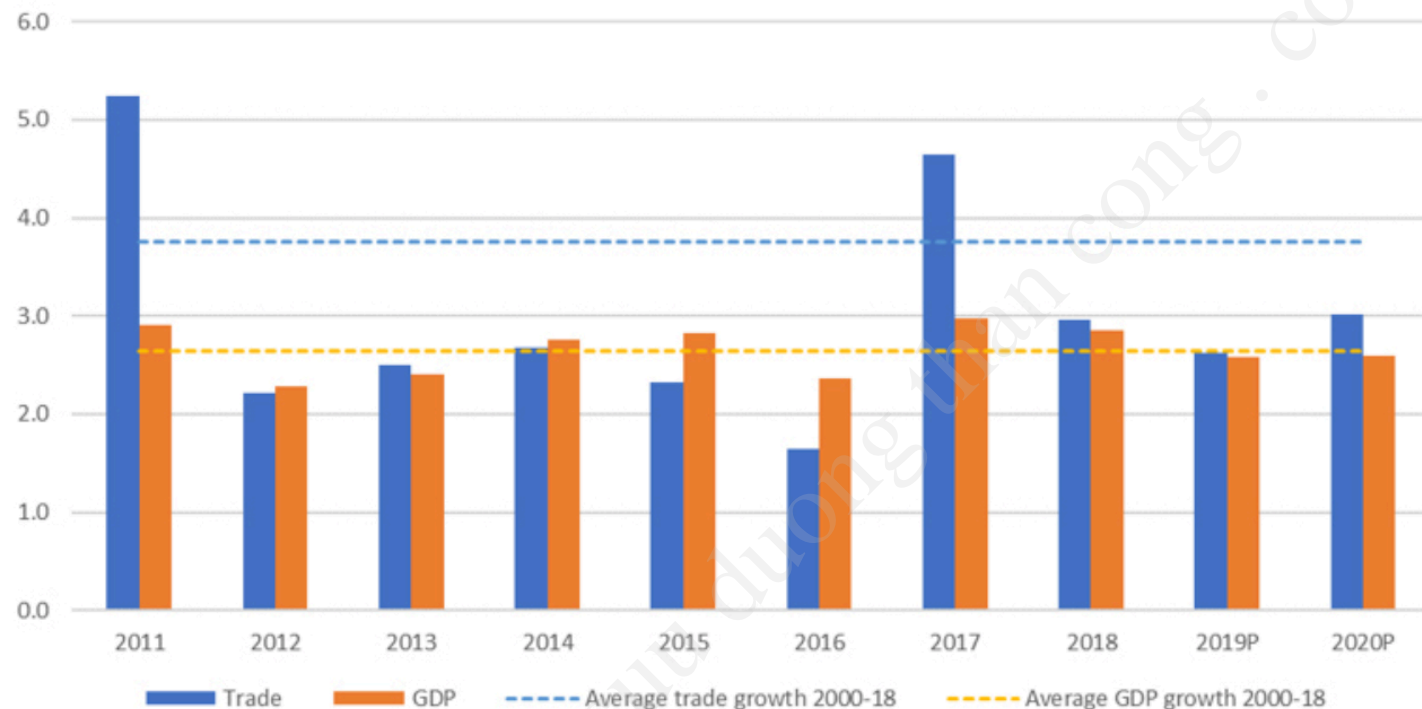
Khối lượng thương mại thế giới

Volume index, 2012Q1=100



Tốc độ tăng trưởng thương mại toàn cầu

Annual % change



Thương mại quốc tế tăng nhanh hơn thu nhập thế giới (GDP)

Note: GDP is measured at market exchange rates. Data for 2019 and 2020 are projections.

Source: WTO and UNCTAD for trade, consensus estimates for GDP.

Tăng vai trò của các nước đang phát triển trong thương mại thế giới

Năm	2009	2016
Nước phát triển	61.04	57.70
EU	36.74	33.67
US	8.41	9.16
Nhật Bản	4.62	4.04
Nước đang và kém phát triển	38.6	42.3
Trung Quốc	9.57	13.15

Bảng 3: Tỷ trọng của một vài quốc gia trong tổng xuất khẩu toàn cầu năm 2009 và 2016 (Đơn vị: %)

Năm	2009	2016
Nước phát triển	58.98	55.49
EU	37.62	32.85
US	12.56	13.87
Nhật Bản	4.32	3.74
Nước đang và kém phát triển	41.02	44.51
Trung Quốc	7.88	9.78

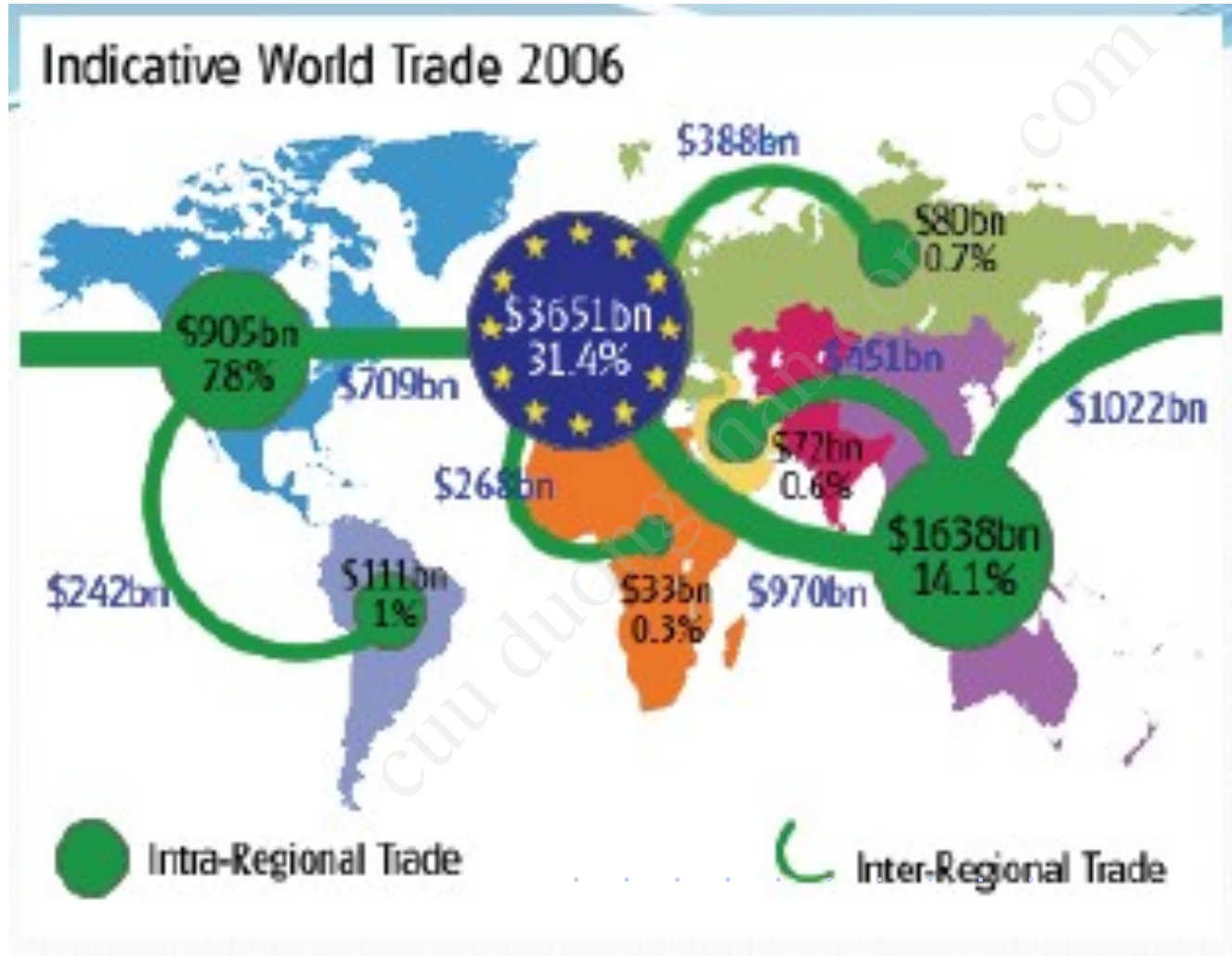
Bảng 4: Tỷ trọng của một vài quốc gia trong tổng nhập khẩu toàn cầu năm 2009 và 2016 (Đơn vị: %)

Vai trò của các nước đang phát triển ngày càng gia tăng trong TMQT, đặc biệt là sự trỗi dậy của Trung Quốc

Appendix Table 3: Merchandise trade: leading exporters and importers, 2013
(US\$ billion and percentage)

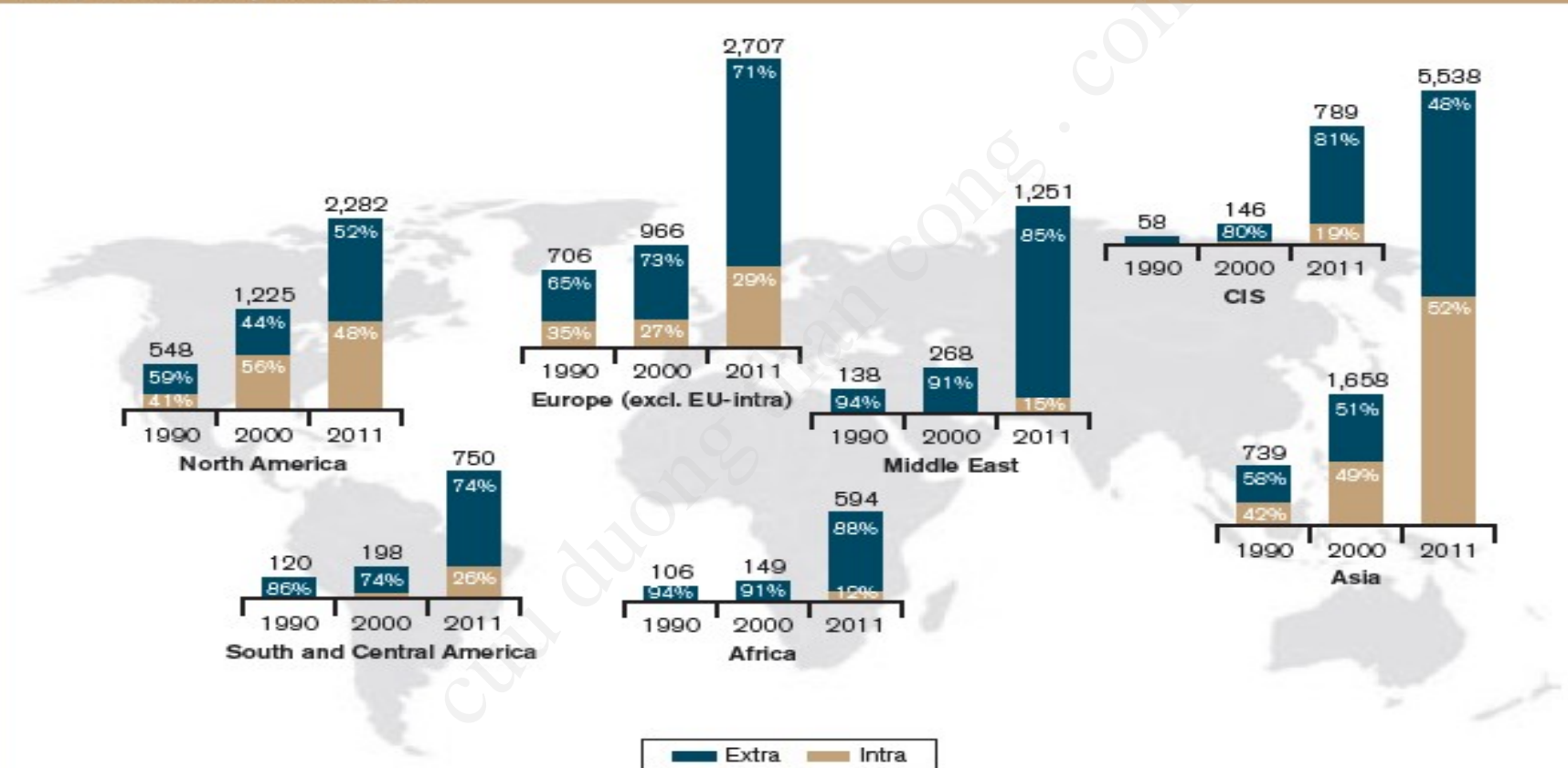
Rank	Exporters	Value	Share	Annual % change	Rank	Importers	Value	Share	Annual % change
1	China	2,209	11.7	8	1	United States	2,329	12.3	0
2	United States	1,580	8.4	2	2	China	1,950	10.3	7
3	Germany	1,453	7.7	3	3	Germany	1,189	6.3	2
4	Japan	715	3.8	-10	4	Japan	833	4.4	-6
5	Netherlands	672	3.6	3	5	France	681	3.6	1
6	France	580	3.1	2	6	United Kingdom	655	3.5	-5
7	Korea, Republic of	560	3.0	2	7	Hong Kong, China	622	3.3	12
8	United Kingdom	542	2.9	15		– retained imports	141	0.7	4
9	Hong Kong, China	536	2.8	9	8	Netherlands	590	3.1	0
	– domestic exports	20	0.1	-11	9	Korea, Republic of	516	2.7	-1
	– re-exports	516	2.7	10	10	Italy	477	2.5	-2
10	Russian Federation	523	2.8	-1	11	Canada*	474	2.5	0
11	Italy	518	2.8	3	12	India	466	2.5	-5
12	Belgium	469	2.5	5	13	Belgium	451	2.4	3
13	Canada	458	2.4	1	14	Mexico	391	2.1	3
14	Singapore	410	2.2	0	15	Singapore	373	2.0	-2
	– domestic exports	219	1.2	-4		– retained imports ^b	182	1.0	-9
	– re-exports	191	1.0	6	16	Russian Federation*	343	1.8	2
15	Mexico	380	2.0	3	17	Spain	339	1.8	0
16	United Arab Emirates ^c	379	2.0	9	18	Chinese Taipei	270	1.4	0
17	Saudi Arabia, Kingdom of ^c	376	2.0	-3	19	Turkey	252	1.3	6
18	Spain	317	1.7	7	20	United Arab Emirates ^c	251	1.3	11
19	India	313	1.7	6	21	Thailand	251	1.3	0

Cơ cấu địa lý trong thương mại thay đổi



Châu Á: trở thành trung tâm trong TMQT, thương mại nội vùng tăng

Figure B.14: Intra-regional and extra-regional merchandise exports of WTO regions, 1990-2011 (US\$ billion and percentage)



Sources: WTO *International Trade Statistics 2012*, supplemented with Secretariat estimates prior to 2000.

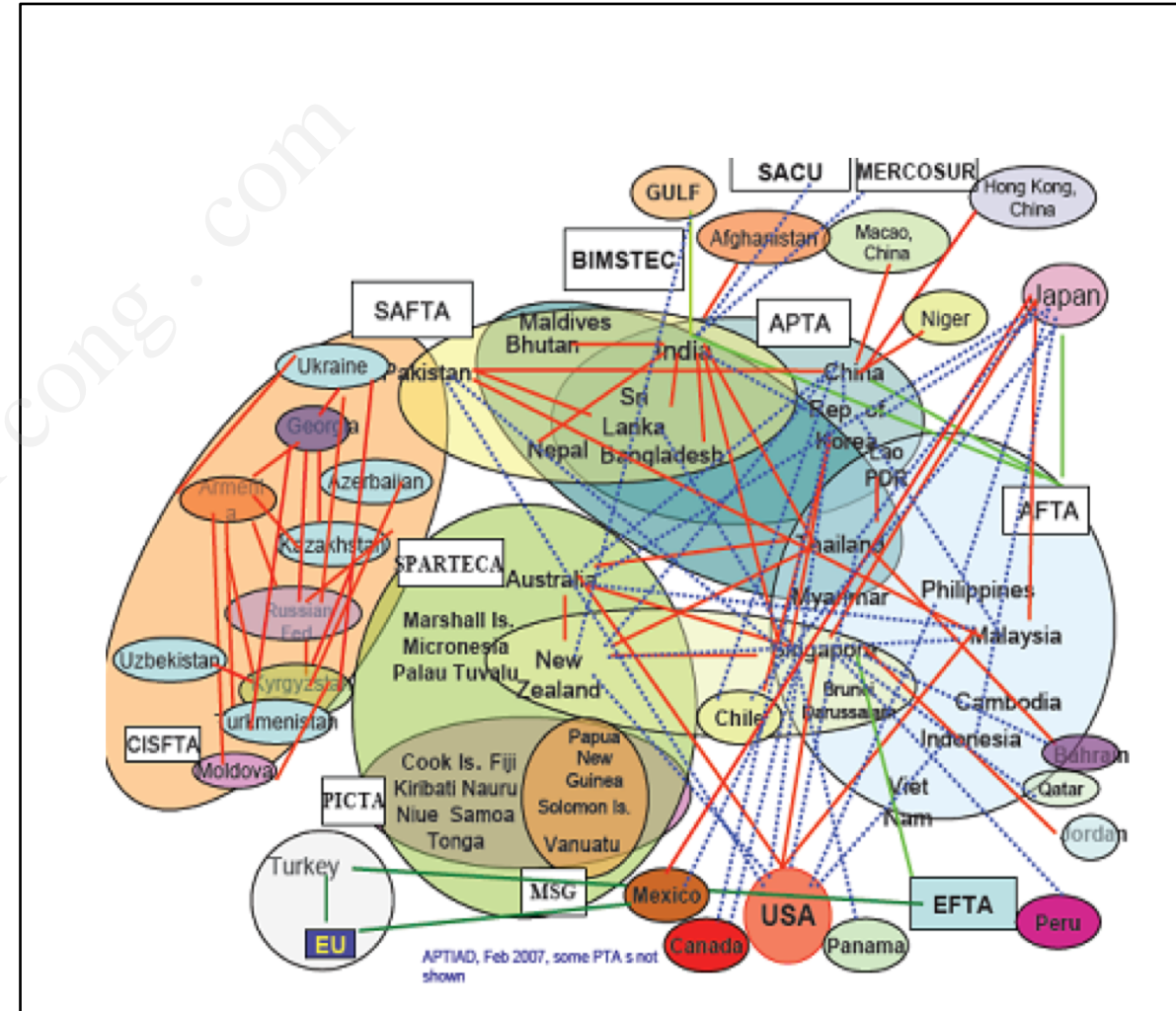
Note: Graphs for regions are not shown to scale. Colours and boundaries do not imply any judgement on the part of the WTO as to the legal status of any frontier or territory.

Cơ cấu mặt hàng thay đổi

- Tỷ trọng thương mại dịch vụ tăng lên trong tổng thương mại hàng hoá dịch vụ
- Sản phẩm sơ chế ngày càng giảm
- Thương mại hàng chế tạo tăng, giảm hàng nông nghiệp

Xu hướng hợp tác trong TMQT

- Hợp tác đa phương (WTO)
- khu vực (RTAs)
- song phương (BTAs)



- Chuỗi giá trị toàn cầu (GVCs) ngày càng đóng vai trò quan trọng trong nền KT thế giới được thể hiện qua các hoạt động thương mại và đầu tư
- Sự gia tăng của thương mại toàn cầu đã thúc đẩy sự phân công lao động và chuyên môn hoá trên phạm vi toàn cầu “Made in Japan” => “Made in the World”.
- Sự gia tăng của mạng lưới sản xuất toàn cầu - nhà máy toàn cầu “world factories” – chỉ có thể đạt được nhờ “the marriage of open trade and integrating technologies”.

Phần 2: Điều kiện thương mại và sự phát triển kinh tế

Phần 2: Điều kiện thương mại và sự phát triển kinh tế

1. Khái niệm điều kiện thương mại
2. Điều kiện thương mại của các nước đang phát triển
3. Bài tập

Khái niệm điều kiện thương mại

Nghĩa rộng:

- Điều kiện thương mại là những **quy định, điều kiện, tiêu chuẩn** ràng buộc của quốc gia này đối với quốc gia kia trong hoạt động xuất nhập khẩu hàng hoá
- Ví dụ: khi nhập khẩu sản phẩm nông sản vào Nhật, cần tuân theo “Tiêu chuẩn nông nghiệp Nhật Bản - JAS” về chất lượng, nhãn mác..

Khái niệm điều kiện thương mại (hàng đổi hàng)

Nghĩa hẹp:

- Điều kiện thương mại là những **điều kiện thực tế** để một quốc gia xuất/ nhập khẩu hàng hoá của mình
- Điều kiện thương mại (N) bằng với tỷ lệ của chỉ số giá cả xuất khẩu (Px) so với chỉ số giá cả nhập khẩu (Pm)
- NBTOT - BTOT - TOT (Net Barter Terms of Trade)

Khái niệm điều kiện thương mại (hàng đổi hàng)

- **Điều kiện thương mại thu nhập - ITOT (Income Terms of Trade):** Bảng tỷ lệ giữa chỉ số giá xuất khẩu so với chỉ số giá nhập khẩu nhân với lượng xuất khẩu trong kỳ nghiên cứu

Khái niệm điều kiện thương mại (hàng đổi hàng)

- Điều kiện thương mại hàng hoá

$$\text{NBTOT} = P_x / P_m * 100$$

P_x : chỉ số giá xuất khẩu

P_m : chỉ số giá nhập khẩu

- Điều kiện thương mại thu nhập I

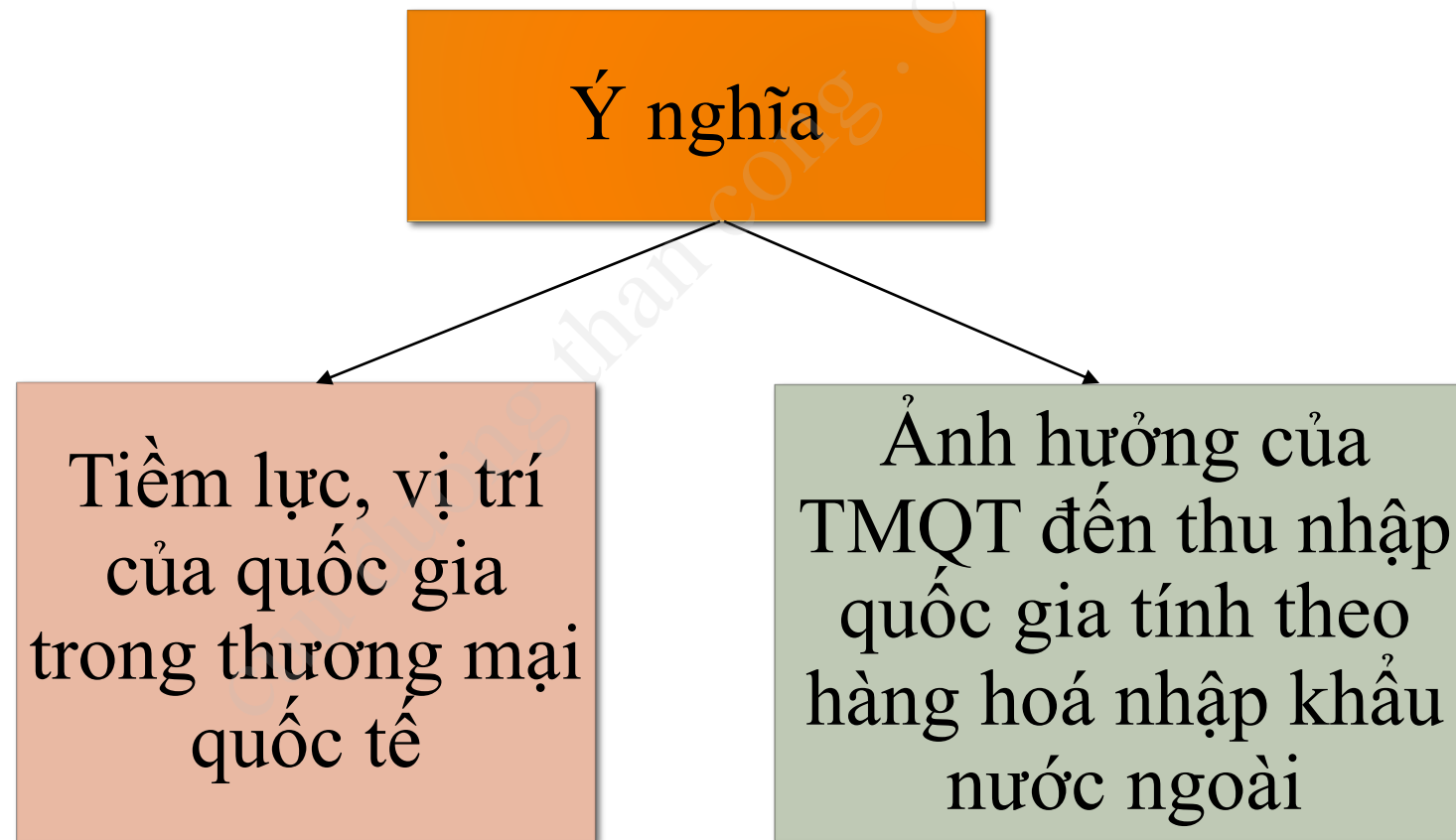
$$\text{ITOT} = P_x / P_m * Q_x = N * Q_x$$

Q_x : chỉ số khối lượng xuất khẩu kỳ nghiên cứu

Ví dụ 1

- Năm 1990 là năm cơ sở: $N = 100\%$
- Năm 2000:
 - P_x của quốc gia giảm 10% ($P_X = 90\%$)
 - P_m của quốc gia tăng 10% ($P_M = 110\%$)
- Điều kiện thương mại hàng hoá (N) của năm 2000 là:
 $N = P_x / P_m * 100 = (90/110) * 100 = 81,82\%$
- Ý nghĩa:
 - Từ năm 1990 đến năm 2000, mức giá cả xuất khẩu của quốc gia giảm 18,18% so với mức giá nhập khẩu
 - TOT của quốc gia giảm sút (cần 1 lượng hàng hoá xuất khẩu nhiều hơn bị bán đi để có đủ tiền mua lượng hàng nhập khẩu như cũ)
 - => Quốc gia ở vào vị trí bất lợi, thu nhập tính bằng lượng hàng hóa nhập khẩu giảm

Ý nghĩa điều kiện thương mại hàng đổi hàng



Ý nghĩa điều kiện thương mại hàng đổi hàng

- Một quốc gia đang ở vào vị trí thuận lợi hay bất lợi trong thương mại quốc tế khi gặp biến động về giá cả.
 - $TOT > 100\% \Rightarrow$ thuận lợi (giá hàng xuất khẩu biến động thuận lợi hơn)
 - $TOT < 100\% \Rightarrow$ bất lợi
 - $TOT = 100\% \Rightarrow$ không tác động đến lợi ích
- Phản ánh lợi ích từ TMQT, phản ánh thay đổi thu nhập của quốc gia tính theo hàng hóa nhập khẩu của nước ngoài.
 - TOT tăng \Rightarrow lợi ích từ TMQT tăng, thu nhập của quốc gia tăng

Ví dụ 2

- Năm 1990 là năm cơ sở: $N = 100\%$
- Năm 2000:
 - P_x của quốc gia giảm 10% ($P_x = 90\%$)
 - P_m của quốc gia tăng 10% ($P_m = 110\%$)
 - Q_x là lượng hàng xuất khẩu tăng lên 150
- Điều kiện thương mại thu nhập (I) của năm 2000 là:
 $I = P_x / P_m * Q_x = N * Q_x = 81,82\% * 150 = 122,7\%$
- Ý nghĩa:
 - Từ năm 1990 đến năm 2000, khả năng nhập khẩu của quốc gia tăng 22,7%, mặc dù TOT của quốc gia giảm sút
 - \Rightarrow Xuất khẩu tăng thì sẽ tăng điều kiện mở rộng nhập khẩu

Ý nghĩa điều kiện thương mại thu nhập

- Xem xét khả năng nhập khẩu của quốc gia dựa vào doanh thu xuất khẩu
- ITOT tăng, khả năng nhập khẩu tăng
- ITOT giảm, khả năng nhập khẩu giảm

Ví dụ 2

- Năm 2009: Việt Nam xuất khẩu được 1 triệu tấn gạo với giá 200 USD/tấn và nhập khẩu một xe ô tô từ Nhật Bản với giá 20.000 USD/chiếc.
- Năm 2010 Việt Nam xuất khẩu được một triệu tấn gạo nhưng với giá 240 USD/tấn và nhập khẩu từ Nhật Bản một chiếc ô tô với giá là 30.000 USD/chiếc. Trong trường hợp này, quốc gia nào gặp bất lợi và quốc gia nào được lợi khi giá cả trên thị trường thế giới thay đổi?

Điều kiện thương mại ở các nước đang phát triển

Những lý do dẫn đến NBTOT của các nước đang phát triển có xu hướng giảm

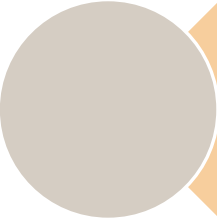
- Hàng rào thương mại đáng kể đến từ chính sách bảo hộ của các nước phát triển (các tiêu chuẩn lao động và môi trường ở 2 nhóm nước có sự cách biệt)
- Phản ứng với tăng năng suất (tăng năng suất được phản ánh bằng việc giảm giá hàng hoá hay tăng lương)
- Cơ cấu xuất nhập khẩu (nhu cầu về nông sản tăng chậm và dễ bị thay thế)
- Bán sản phẩm sản xuất ra với giá rẻ: Do chi phí đầu vào thấp, lao động giá rẻ
- Mua sản phẩm từ các nước phát triển với giá cao do chi phí cao, thương hiệu, chất lượng
=> Có giải pháp để tăng lợi ích khi tham gia vào TMQT: điều chỉnh chính sách thương mại và chính sách vĩ mô

Xét về các nước phát triển

- Phản ứng với tăng năng suất
- Thu lợi từ nhiều góc độ
- Người lao động có thu nhập cao: trình độ, kiến thức, chuyên môn...
- Sản phẩm sản xuất ra bán với giá cao: sản phẩm có hàm lượng KHCN cao
- Mua sản phẩm với giá rẻ từ các nước đang phát triển: chủ yếu mua sản phẩm sơ chế, nguyên liệu từ các nước đang phát triển
- Tiến bộ công nghệ trong công nghiệp: giảm sử dụng đầu vào thô và sơ chế

Các chiến lược phát triển kinh tế liên quan đến thương mại

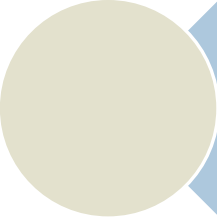
Các chiến lược phát triển kinh tế liên quan đến thương mại



Chiến lược công nghiệp hoá dựa vào thay thế nhập khẩu (ISI)



Tự do hoá thương mại



Chiến lược công nghiệp hoá hướng vào xuất khẩu (EOS)

ISI – Hoàn cảnh ra đời

- Các nước áp dụng ISI: các nền kinh tế lớn của Mỹ La Tinh, một số nền kinh tế Đông Á (1950), các nước Đông Á khác từ những năm 1960, 1970.
- Sau WWII, đối với các nước mới dành được độc lập ở Mỹ La Tinh, ISI được xem là một chiến lược lý tưởng có thể giúp họ cùng một lúc đạt được nhiều mục tiêu
 - **Độc lập hơn về kinh tế đối với những nước mới giành độc lập về chính trị**
 - Tăng trưởng kinh tế và phát triển (thành công của các nước Mỹ, Pháp, Đức, Nhật)

Cơ sở lý luận của ISI – Lý luận về ngành công nghiệp non trẻ

- **ISI: Import Substitution Industrialization**
- Cơ sở lý luận: Lý lẽ về ngành công nghiệp non trẻ (Infant Industry Argument)
- Một nước có lợi thế so sánh ở một số ngành công nghiệp, song các ngành này còn non trẻ và chưa đủ sức cạnh tranh
- Chính phủ cần hỗ trợ các ngành này cho đến khi chúng có đủ sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế

Vấn đề của lý luận về ngành công nghiệp non trẻ

- Vấn đề của lý luận về ngành công nghiệp non trẻ
- Lãng phí nguồn lực cho những ngành sẽ có “lợi thế cạnh tranh trong tương lai”
- Được bảo hộ, các ngành công nghiệp non trẻ có thể sẽ không lớn lên
- Khó đánh giá sự can thiệp của chính phủ
- Thâm hụt cán cân thanh toán

TABLE 10-2 Effective Protection of Manufacturing in
Some Developing Countries (percent)

Mexico (1960)	26
Philippines (1965)	61
Brazil (1966)	113
Chile (1961)	182
Pakistan (1963)	271

Source: Bela Balassa, *The Structure of Protection in Developing Countries*, 82. (Baltimore: Johns Hopkins Press, 1971).

ISI – Nội dung

- ❖ Hướng vào thị trường trong nước
- ❖ Ưu tiên sản xuất phục vụ thị trường nội địa nhằm thay thế nhập khẩu
- ❖ Sử dụng các biện pháp hạn chế nhập khẩu
 - Thuế quan cao
 - Hàng rào phi thuế quan (Hạn ngạch nhập khẩu)
- ❖ Khuyến khích một chế độ kiểm soát tiền tệ và duy trì đồng nội tệ cao nhằm tạo thuận lợi cho nhập khẩu máy móc và linh, phụ kiện

ISI – Đặc trưng

- Chính sách bảo hộ thị trường trong nước → độc quyền
- Chính sách tỷ giá cố định (hoặc nâng cao giá trị cho đồng tiền nội địa)
- Kiểm soát chính sách giá cả, thương mại, ngoại thương...
- Khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào công nghiệp chế tạo, Chính phủ đầu tư xây dựng hệ thống đường giao thông và sản xuất năng lượng.

ISI – ưu điểm

- Thị trường có sẵn → sản xuất sp tương tự hàng nhập khẩu => mức độ rủi ro thấp
- Đối với các nước đang phát triển: Bảo hộ thị trường trong nước để thực hiện hơn đàm phán để các nước phát triển hạ thấp hàng rào thương mại
- Giúp mở rộng sản xuất kinh doanh, tạo công ăn việc làm
- Các nước phát triển sẽ đầu tư sản xuất vào các nước đang phát triển

ISI – nhược điểm

- Độc quyền, sản xuất kém năng động
 - Quy mô thị trường nhỏ, không đạt được hiệu quả kinh tế nhờ quy mô
 - Khó xác định Chính sách thế nào là phù hợp
 - Đầu tư cho công nghiệp chế tạo đòi hỏi vốn, công nghệ cao, chuyên gia giỏi
→ khó khăn đối với các nước đang phát triển
 - Phí tổn do những lệch lạc trong chính sách bảo hộ
 - Sự phát triển không đều giữa các khu vực công nghiệp hiện đại- nông nghiệp truyền thống trong cùng một nước (nền kinh tế nhị nguyên)
- => Cuối thập niên 1980, ISI bị chỉ trích

ISI - đánh giá

ISI có thúc đẩy
phát triển kinh tế?

- Các nước tiến hành ISI tăng trưởng trung bình chậm hơn
- Khu vực xuất khẩu giảm sút (do giá đồng nội tệ cao và chỉ chú trọng sản xuất hàng thay thế nhập khẩu)
- Các ngành công nghiệp non trẻ không có sức cạnh tranh
- Cuộc khủng hoảng nợ 1982

Chính sách tự do mới

- Vấn đề của ISI và sự thay đổi trong quan điểm, nhận thức
- Từ 1980s, nhiều quốc gia mất niềm tin vào ISI và bắt đầu tự do hóa thương mại

Tự do hoá thương mại – Đánh giá

Tự do hóa thương mại có khuyến khích phát triển kinh tế?

Thực tế chưa rõ ràng	Brazil và một số nước Mỹ La tinh tăng trưởng trong thời kỳ tự do hóa TM chậm hơn thời kỳ ISI	Nguyên nhân một phần do chính sách vĩ mô không ổn định và khủng hoảng tài chính 1980s	Những nước khác như Ấn Độ đã tăng trưởng cao hơn trong thời kỳ tự do hóa thương mại
----------------------	--	---	---

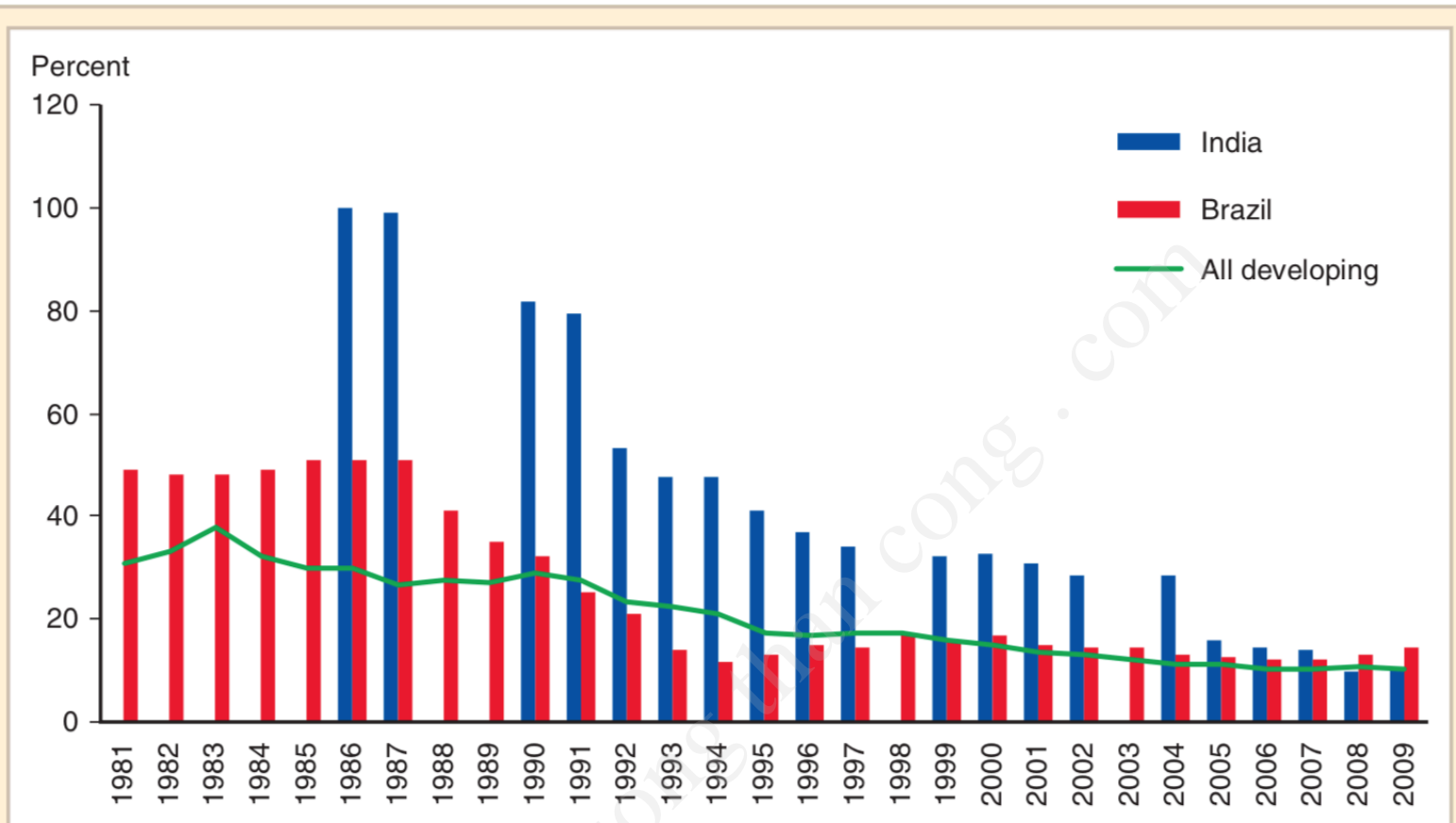


Figure 11-1

Tariff Rates in Developing Countries

One measure of the shift away from import-substituting industrialization is the sharp drop in tariff rates in developing countries, which have fallen from an average of more than 30 percent in the early 1980s to only about 10 percent today. Countries that once had especially strong import-substitution policies, like India and Brazil, have also seen the steepest declines in tariff rates.

Source: World Bank.

Tăng trưởng thương mại của các nước đang phát triển

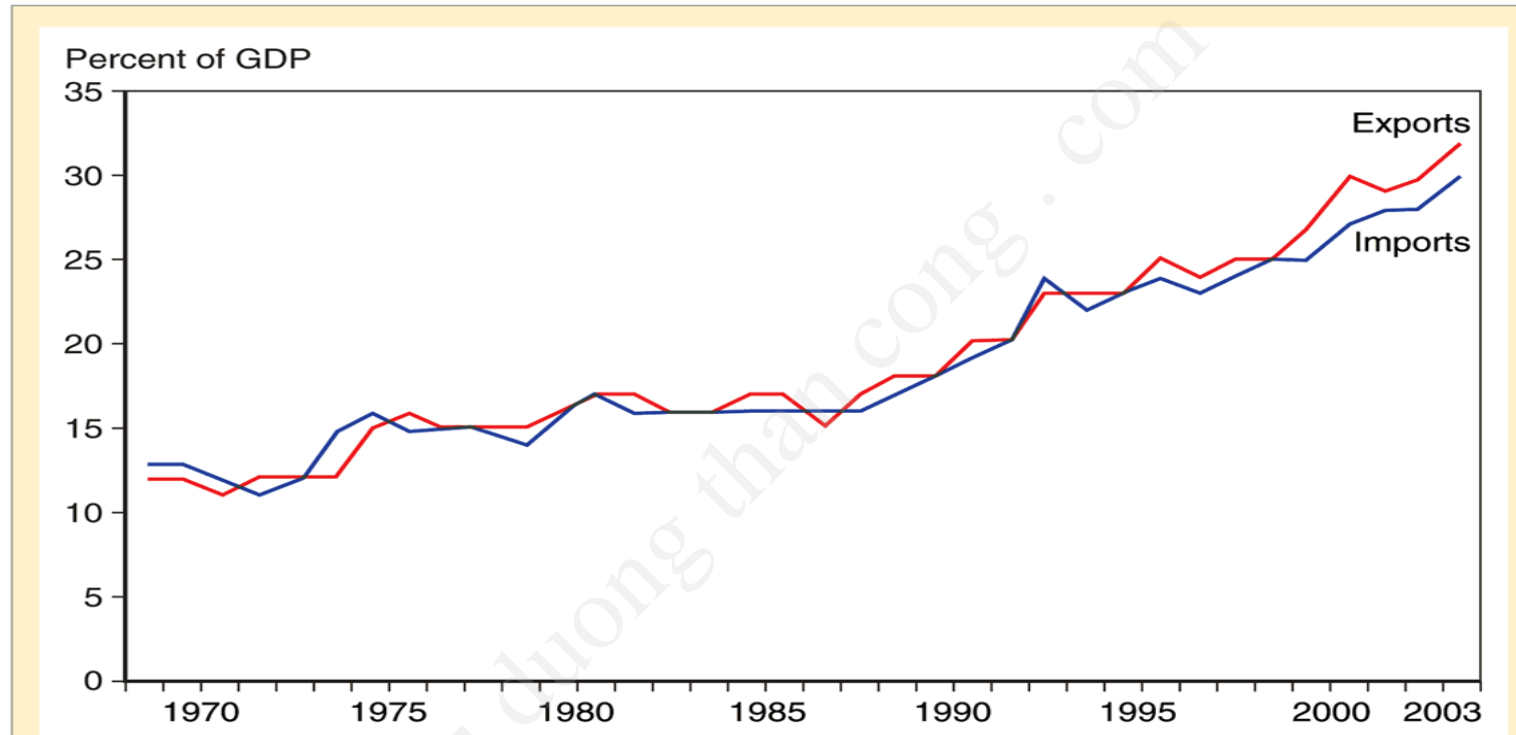


Figure 10-1

The Growth of Developing-Country Trade

Liberalization and developing-country trade: Trade liberalization after 1985 led to a surge in both imports and exports as a percentage of GDP.

Source: World Bank.

Tự do hoá thương mại

- ◆ Sự không cân bằng trong các chính sách vĩ mô và khủng hoảng tài chính đã khiến tăng trưởng chậm lại
- ◆ Một số quốc gia như Ấn Độ tăng trưởng nhanh hơn kể từ khi tự do hoá thương mại, nhưng lợi ích của tự do hoá thương mại đối với tăng trưởng là chưa chắc chắn
- ◆ Một số nhà kinh tế học cho rằng tự do hoá thương mại có thể dẫn đến sự mất cân bằng trong thu nhập (income inequality), như Heckscher-Ohlin

Trường hợp Mexico

- Đặc trưng của ISI tại Mexico những năm 1950- 1960?
- Mexico đã thay đổi chính sách như thế nào?
- Sự thay đổi này đạt được những thành tựu gì?
- Chính sách nào tốt hơn đối với Mexico?

Chiến lược công nghiệp hoá hướng vào xuất khẩu (EOI)

- Cơ sở lý luận: Trường phái chủ nghĩa tự do mới
- Lợi thế so sánh \Rightarrow chuyên môn hóa \Rightarrow thương mại
- Đề cao vai trò của lực lượng thị trường \Rightarrow khuyến khích kinh tế thị trường tự do và mở cửa.

EOI– Hoàn cảnh ra đời

- Các nước Đông Á: Nhật Bản, 4 con rồng châu Á (Hàn Quốc, Đài Loan, Singapore, Hồng Kông) vào đầu những năm 1960
- Hàng loạt các nước ĐPT khác như Chile, Argentina, Brazil, Indonesia, Thailand, Malaysia ...(những năm 1970)



Một số nước đã đạt tốc độ phát triển kinh tế cao (trên 10%/năm) được Ngân hàng Thế giới gọi là “những nền kinh tế hiệu quả cao Châu Á”-
High performance Asian economies

EOI - Nội dung

- Tập trung phát triển các ngành phục vụ xuất khẩu
- Hướng ra thị trường thế giới
 - So sánh kim ngạch XK với GDP
 - $> 50\%$: *quốc gia hướng về xuất khẩu*
 - $< 50\%$: *hướng về nội địa*
- Biện pháp chính sách thương mại
 - Bảo hộ thấp
 - Khuyến khích và hỗ trợ xuất khẩu

EOI – Đặc trưng

- Thực hiện các chính sách khuyến khích xuất khẩu hàng hoá nhằm:
 - phát huy lợi thế so sánh, tham gia sâu rộng vào phân công lao động quốc tế
 - lấy ngoại tệ từ xuất khẩu để nhập khẩu máy móc và kỹ thuật, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại hoá
- Khuyến khích thu hút các nguồn vốn nước ngoài (gồm vốn ODA, vốn FDI và các nguồn vốn đầu tư gián tiếp khác) phục vụ xuất khẩu.
- Thành lập các đặc khu kinh tế, các khu chế xuất, các khu mậu dịch tự do.

EOI – ưu điểm²



EOI – Nhược điểm



EOI – Đánh giá: một số hạn chế

Cạnh tranh gay gắt, áp lực giảm giá => suy giảm ĐKTM

Lao động ở các nước ĐPT trở thành nạn nhân của những công việc nặng nhọc, lương thấp

Thất nghiệp

Doanh nghiệp và hộ nông nghiệp sản xuất nhỏ bị gạt ra ngoài lề

Khai thác quá mức tài nguyên

Case study: Singapore

- Quốc gia phát triển nhất Đông Nam Á
- Thu nhập bình quân đầu người ở mức cao trên thế giới (khoảng 55.000 USD năm 2013)
- Trung tâm sản xuất đồ điện tử bán dẫn và mạch vi điện tử
- Các ngành công nghiệp chủ lực hướng mạnh về XK: lọc dầu và sản phẩm hóa dầu, đóng tàu, thiết bị phương tiện vận tải, điện tử...
- Nền ngoại thương hùng mạnh: là trung tâm chuyển khẩu lớn của khu vực, cầu nối giữa các nước phát triển với Đông Nam Á